

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 2/2019**

**KẾT THÚC NGÀY 30/06/2019**

---

*Tháng 7 năm 2019*



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên
Ông Uông Huy Đông	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban
Ông Triệu Tuyên	Thành viên
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

#### Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng phòng Tài chính kế toán
-----------------	--------------------------------

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Võ Văn Phúc**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>594.342.461.897</b>	<b>563.428.802.352</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.005.797.186	23.756.464.317
Tiền	111		15.314.983.120	21.976.571.673
Các khoản tương đương tiền	112		690.814.066	1.779.892.644
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>8.253.932</b>	<b>395.999.474</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.253.932	395.999.474
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>183.482.820.472</b>	<b>167.597.897.106</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	158.530.219.945	151.196.228.533
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.001.013.778	16.500.673.929
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	26.209.293.249	18.365.184.844
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(19.601.746.672)	(19.808.230.372)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.344.040.172	1.344.040.172
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	7	<b>366.884.024.009</b>	<b>339.894.192.841</b>
Hàng tồn kho	141		366.884.024.009	339.894.192.841
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>27.961.566.298</b>	<b>31.784.248.614</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.179.929.323	1.363.716.433
Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.854.378.200	29.681.536.095
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	927.258.775	738.996.086
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>203.986.431.113</b>	<b>309.874.346.494</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.842.528.970</b>	<b>5.218.890.552</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39.799.497	39.799.497
Phải thu dài hạn khác	216	6	7.325.458.948	8.701.820.530
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.522.729.475)	(3.522.729.475)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>182.332.713.560</b>	<b>281.542.065.667</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	177.005.698.308	276.121.978.481
- Nguyên giá	222		457.144.347.171	560.129.225.621
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.138.648.863)	(284.007.247.140)
Tài sản cố định vô hình	227	10	5.327.015.252	5.420.087.186
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(958.797.648)	(865.725.714)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	11	<b>3.525.518.146</b>	<b>3.573.812.914</b>
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.160.546.945)	(2.112.252.177)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	12	<b>5.019.277.990</b>	<b>5.801.277.990</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.953.781.750	2.953.781.750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.065.496.240	2.847.496.240
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	13	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.166.392.447</b>	<b>13.638.299.371</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	9.124.292.372	13.544.578.371
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		42.100.075	93.721.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>798.328.893.010</b>	<b>873.303.148.846</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>548.856.370.820</b>	<b>584.968.615.496</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>523.906.709.983</b>	<b>522.876.200.908</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	150.279.106.837	137.421.897.220
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.053.446.031	53.549.070.329
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.085.140.213	10.218.523.662
Phải trả người lao động	314		10.966.518.800	12.343.028.036
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.664.478.544	6.623.992.948
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	54.339.355.892	48.099.858.259
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	243.678.325.030	253.175.553.661
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		840.338.636	1.444.276.793
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.949.660.837</b>	<b>62.092.414.588</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.490.909.090	20.363.639.576
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.295.128.580	1.340.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.163.623.167	40.388.775.012
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>249.472.522.190</b>	<b>288.334.533.350</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>249.472.522.190</b>	<b>288.334.533.350</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
Quỹ đầu tư phát triển	418		137.815.964.647	137.815.964.647
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(133.836.710.211)	(104.191.615.754)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(104.655.764.035)	(17.560.489.030)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(29.180.946.176)	(86.631.126.724)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		63.856.350.657	73.073.267.360
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>798.328.893.010</b>	<b>873.303.148.846</b>



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

**Lê Đình Sơn**  
Trưởng phòng  
Tài chính kế toán

**Phùng Tiến Hải Cường**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	77.817.567.072	159.025.832.437	114.868.980.377	238.506.538.446
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7.885.845	-	15.933.256
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	10		77.817.567.072	159.017.946.592	114.868.980.377	238.490.605.190
Giá vốn hàng bán	11	21	78.289.977.468	204.157.103.863	112.635.764.287	273.915.326.371
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(472.410.396)	(45.139.157.271)	2.233.216.090	(35.424.721.181)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	12.310.777	10.012.547.138	60.150.058	10.165.352.284
Chi phí tài chính	22	23	5.457.030.174	8.358.674.626	12.215.435.235	15.687.730.227
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5457030174	8240833291	12215002934	15569252332
Chi phí bán hàng	25	24	209.052.365	1.105.839.562	260.362.989	1.910.344.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.067.322.059	17.560.840.485	30.135.605.253	32.800.934.950
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.193.504.217)	(62.151.964.806)	(40.318.037.319)	(75.658.378.436)
Thu nhập khác	31		2.301.789.153	415.924.856	5.494.430.786	971.689.037
Chi phí khác	32		2.611.322.239	797.865.209	3.061.419.931	1.419.714.892
Lợi nhuận khác	40		(309.533.086)	(381.940.353)	2.433.010.855	(448.025.855)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.503.037.303)	(62.533.905.159)	(37.885.026.464)	(76.106.404.291)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	246.419.266	184.258.610	461.215.489	338.884.840
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.000.000	(331.777.142)	51.620.925	(610.296.983)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21.750.456.569)	(62.386.386.627)	(38.397.862.878)	(75.834.992.148)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(16.177.595.639)	(41.725.686.058)	(29.180.946.176)	(54.402.262.163)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5.572.860.931)	(20.660.700.569)	(9.216.916.703)	(21.432.729.985)
Lợi nhuận trên cổ phiếu	70	26			(1.888)	(3.520)



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

**Lê Đình Sơn**  
Trưởng phòng  
Tài chính kế toán

**Phùng Tiến Hải Cường**  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(37.885.026.464)	(76.106.404.291)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		14.110.046.660	15.283.022.113
- Các khoản dự phòng	03		(206.483.700)	563.737.768
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.414.876.302	(10.165.352.284)
- Chi phí lãi vay	06		5.141.780.174	15.569.252.332
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(17.424.807.028)	(54.855.744.362)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(10.834.547.861)	15.915.445.950
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(34.340.578.442)	68.236.378.951
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		18.259.922.774	(32.737.747.648)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			-	
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		650.797.079	633.648.673
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.141.780.174)	(15.569.252.332)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(466.702.505)	(1.706.316.195)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	223.085.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(603.938.157)	(2.720.802.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(49.901.634.314)</b>	<b>(22.581.303.963)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		-	(1.440.893.000)
2. sản dài hạn khác	22		88.113.197.591	490.211.771
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	(1.365.022.172)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	17.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.150.068	10.165.352.284
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>88.173.347.659</b>	<b>25.349.648.883</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	142.414.970.529	203.656.961.115
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.437.351.005)	(212.559.279.607)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(868.547.860)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(46.022.380.476)</i>	<i>(9.770.866.352)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.750.667.131)	(7.002.521.432)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	23.756.464.317	20.824.205.510
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.005.797.186	13.821.684.078



  
Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

  
Lê Đình Sơn  
Trưởng phòng  
Tài chính kế toán

  
Phùng Tiến Hải Cường  
Người lập



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - Công ty Công trình Đường sắt trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103008002, cấp lần đầu ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (*Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

Ngày 25/11/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (*Mười lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba cổ phiếu*);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (*Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng*);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
  - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu: dầu nhớt, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
  - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
  - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
  - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
  - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
  - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
  - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
  - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
  - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
  - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
  - Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
  - Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

**1.3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.4. CHU KỲ KINH DOANH**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 01 đơn vị hạch toán trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Xí nghiệp Khách sạn Quang Phú và 11 Công ty con bao gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1 Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2 Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3 Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4 Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5 Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6 Công ty Cổ phần Công trình 875 (*)	45.000.000.000	60,38%
7 Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8 Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9 Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10 Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11 Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

**1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Trong kỳ, Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán một số tài sản có giá trị lớn như:

- Đã thực hiện bán Khách sạn Quang Phú, số 379 đường Trương Pháp, xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình;

- Bán Mỏ đá Minh Cầm thuộc Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai - Hoàng Mai - Nghệ An.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2019
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875 (*)	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**3.3 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

• **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

- *Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán.*

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trong năm 2019, Công ty thực hiện áp dụng khung thời gian khấu hao của tài sản cố định cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và	05
TSCĐ khác	

**3.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN**

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

**Công cụ, dụng cụ**

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

**Chi phí sửa chữa tài sản**

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Chi phí thuê đất trả tiền một lần**

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Công ty Mẹ và các Công ty con được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng đất.

**3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư khác mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.11 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

**3.13 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.417.679.382	2.344.540.334
Tiền gửi ngân hàng	12.858.798.900	19.632.031.339
Tiền đang chuyển	38.504.838	-
Các khoản tương đương tiền (*)	690.814.066	1.779.892.644
	<u>16.005.797.186</u>	<u>23.756.464.317</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>158.530.219.945</b>	<b>151.196.228.533</b>
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5.258.772.188	5.331.115.188
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	11.429.145.000	4.356.017.000
- Ban QLDA đường sắt	15.676.367.480	15.676.367.480
- Ban QLDASNKT- Sở GTVT Quảng Bình	4.583.416.000	4.954.604.000
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	11.342.365.000	17.289.119.000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	754.291.000	4.897.128.000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8.289.858.145	8.289.858.145
- CTCP Sông Hồng Miền Trung	700.876.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3.411.067.792	3.324.424.641
- Công ty cp đầu tư xây dựng Trường Sơn	388.822.896	1.266.923.896
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	3.271.443.500	3.344.271.400
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	4.035.466.600	3.379.504.100
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	3.369.358.100	2.308.972.700
- Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8.180.678.552	8.180.678.552
- Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	3.919.576.400	1.757.431.500
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5.359.171.497	5.743.519.197
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	1.456.745.600	1.039.508.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	67.102.798.195	60.056.785.134
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>39.799.497</b>	<b>39.799.497</b>
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
	<b>158.570.019.442</b>	<b>151.236.028.030</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.209.293.249</b>	<b>(1.000.000.000)</b>	<b>18.365.184.844</b>	<b>(1.000.000.000)</b>
- Tạm ứng	3.506.590.160	-	3.040.582.144	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	208.542.260	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	2.428.892	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	21.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	22.681.703.089	(1.000.000.000)	15.113.631.548	(1.000.000.000)
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	395.634.163	-	395.634.163	-
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	614.007.673	-	797.014.616	-
- Công ty CP công trình Long Hưng	200.000.000	-	-	-
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50.000.000	-	50.000.000	-
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	-	217.590.000	-
- Chủ đầu tư vay GPMB	1.063.585.000	-	1.063.585.000	-
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	4.981.005.807	-	4.711.429.350	-
- Công ty CP ĐTVT Hạ tầng và đô thị đường sắt	875.000.000	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	13.284.880.446	-	6.878.378.419	-
<b>Dài hạn</b>	<b>7.325.458.948</b>	<b>(3.482.929.978)</b>	<b>8.701.820.530</b>	<b>(3.482.929.978)</b>
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.940.169.444	-	3.316.531.026	-
- Các đối tượng khác	1.902.359.526	-	1.902.359.526	-
<b>Cộng</b>	<b>33.534.752.197</b>	<b>(4.482.929.978)</b>	<b>27.067.005.374</b>	<b>(4.482.929.978)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.858.907.712	-	71.946.138.687	-
Công cụ, dụng cụ	14.308.384.669	-	14.332.371.066	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	253.933.387.575	-	231.781.470.351	-
Thành phẩm	14.675.906.051	-	15.122.854.439	-
Hàng hóa	4.107.438.002	-	6.711.358.298	-
<b>Cộng</b>	<b>366.884.024.009</b>	<b>-</b>	<b>339.894.192.841</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.179.929.323</b>	<b>1.363.716.433</b>
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	300.094.497	497.573.499
- Chi phí sửa chữa thiết bị	68.617.000	191.543.755
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	71.638.668	101.132.552
- Chi phí lãi vay ngân hàng	51.208.333	-
- Tiền thuê đất	2.433.082.479	450.750.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	255.288.346	122.716.627
<b>b. Dài hạn</b>	<b>9.124.292.372</b>	<b>13.544.578.371</b>
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	4.965.513.882	6.836.660.202
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	926.066.357	937.071.857
- Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	-	1.963.864.445
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	-	207.154.100
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	847.634.048	865.668.815
- Chi phí, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	977.738.709	1.440.455.314
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	536.329.088	332.439.906
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	358.557.255	666.214.522
- Chi phí trả trước dài hạn khác	512.453.033	295.049.210
	<b>12.304.221.695</b>	<b>14.908.294.804</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2019	181.532.226.283	289.291.585.018	87.253.180.386	2.052.233.934	560.129.225.621
Số tăng trong năm	-	915.215.401	-	152.500.000	1.067.715.401
- Mua trong năm	-	915.215.401	-	-	915.215.401
- Tặng khác	-	-	-	152.500.000	152.500.000
Số giảm trong năm	75.630.695.295	23.094.664.527	5.092.293.579	234.940.450	104.052.593.851
- Giảm do thanh lý	75.630.695.295	20.618.172.581	5.092.293.579	176.440.450	101.517.601.905
- Giảm khác	-	2.476.491.946	-	58.500.000	2.534.991.946
30/06/2019	105.901.530.988	267.112.135.892	82.160.886.807	1.969.793.484	457.144.347.171
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2019	51.880.190.544	176.648.120.736	53.722.079.161	1.756.856.699	284.007.247.140
Số tăng trong năm	2.187.041.262	8.578.888.290	3.154.957.276	142.176.663	14.063.063.491
- Khấu hao trong năm	2.187.041.262	8.578.888.290	3.154.957.276	47.793.130	13.968.679.958
- Tặng khác	-	-	-	94.383.533	94.383.533
Số giảm trong năm	2.237.319.518	9.877.874.045	5.640.027.759	176.440.446	17.931.661.768
- Giảm do thanh lý	2.237.319.518	9.877.874.045	5.640.027.759	176.440.446	17.931.661.768
30/06/2019	51.829.912.288	175.349.134.981	51.237.008.678	1.722.592.916	280.138.648.863
Giá trị còn lại					
01/01/2019	129.652.035.739	112.643.464.282	33.531.101.225	295.377.235	276.121.978.481
30/06/2019	54.071.618.700	91.763.000.911	30.923.878.129	247.200.568	177.005.698.308

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền	Cộng
	sử dụng đất VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
	6.285.812.900	6.285.812.900
	<u>6.285.812.900</u>	<u>6.285.812.900</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
	865.725.714	865.725.714
- Khấu hao trong năm	93.071.934	93.071.934
	<u>958.797.648</u>	<u>958.797.648</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
	<u>5.420.087.186</u>	<u>5.420.087.186</u>
	<u>5.327.015.252</u>	<u>5.327.015.252</u>

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	30/06/2019 VND
<b>Nguyên giá</b>	5.686.065.091	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	2.112.252.177	48.294.768	2.160.546.945
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.112.252.177	48.294.768	2.160.546.945
<b>Giá trị còn lại</b>	3.573.812.914	-	3.525.518.146
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.573.812.914	-	3.525.518.146



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750	2.953.781.750
Dự án Lim - Phú Lại	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205	2.698.300.205
Công trình Cầu Hòa Xuân - Huế	255.481.545	255.481.545	255.481.545	255.481.545
Xây dựng cơ bản dở dang	2.065.496.240	2.065.496.240	2.847.496.240	2.847.496.240
Nhà điều hành Công ty CP Công trình 791	2.006.532.999	2.006.532.999	2.006.532.999	2.006.532.999
Công trình khác	58.963.241	58.963.241	840.963.241	840.963.241
<b>Cộng</b>	<b>5.019.277.990</b>	<b>5.019.277.990</b>	<b>5.801.277.990</b>	<b>5.801.277.990</b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Đơn vị khác	100.000.000	-	100.000.000	-
+ Có phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	(*)	100.000.000	-
				(*)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>150.279.106.837</b>	<b>150.279.106.837</b>	<b>137.421.897.220</b>	<b>137.421.897.220</b>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	28.373.376.820	28.373.376.820	39.643.524.316	39.643.524.316
- Các đối tượng khác	121.905.730.017	121.905.730.017	97.778.372.904	97.778.372.904
<b>Cộng</b>	<b>150.279.106.837</b>	<b>150.279.106.837</b>	<b>137.421.897.220</b>	<b>137.421.897.220</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Loại thuế	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01/01/2019	trong kỳ	trong kỳ	31/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.862.506.035	7.262.057.501	10.366.556.761	3.758.006.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.675.663	373.306.679	194.376.642	1.443.605.700
Thuế thu nhập cá nhân	429.228.376	161.469.973	136.141.663	454.556.686
Thuế tài nguyên	227.917.039	765.599.620	703.724.880	289.791.779
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	966.894.537	4.159.609.011	2.398.388.142	2.728.115.406
Các loại thuế khác	23.610.584	111.208.173	95.325.736	39.493.021
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	443.691.428	264.320.181	336.440.763	371.570.846
<b>Cộng</b>	<b>10.218.523.662</b>	<b>13.097.571.138</b>	<b>14.230.954.587</b>	<b>9.085.140.213</b>

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải thu	Số đã thu	Số phải thu
	đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	687.790.611	272.325.863	87.908.810	872.207.664
Thuế thu nhập cá nhân	51.205.475	3.845.636	-	55.051.111
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	0
<b>Cộng</b>	<b>738.996.086</b>	<b>276.171.499</b>	<b>87.908.810</b>	<b>927.258.775</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Trích trước chi phí các công trình	2.547.196.550	4.945.500.000
- Trích trước chi phí lãi vay	35.143.727	128.361.089
- Trích trước chi phí khác	4.082.138.267	1.550.131.859
	<b>6.664.478.544</b>	<b>6.623.992.948</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	2.685.932.747	2.911.875.804
Kinh phí công đoàn	1.519.271.251	1.422.229.677
Bảo hiểm y tế	364.103.493	288.165.781
Bảo hiểm thất nghiệp	149.845.406	122.710.454
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.546.088.686	21.648.062.221
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26.074.114.309	21.706.814.322
Tiền đặt cọc thuê VP	760.027.451	724.758.833
Tiền vay CBCNV	9.135.379.000	9.901.379.000
Tiền trợ cấp thôi việc	1.733.154.859	1.701.510.603
Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650.177.507	650.177.507
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2.380.094.261	1.477.795.813
Quỹ nhà ở CBCNV	381.405.056	307.763.820
Quỹ tìm kiếm việc làm	873.137.047	1.593.383.847
Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	1.311.168.915	1.402.280.940
Phải trả các đối tượng khác	8.849.570.213	3.947.763.959
	<b>54.339.355.892</b>	<b>48.099.858.259</b>
<b>Dài hạn</b>		
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	1.220.000.000	1.340.000.000
Phải trả dài hạn khác	75.128.580	-
	<b>1.295.128.580</b>	<b>1.340.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	241.444.840.530	241.444.840.530	142.414.970.529	147.391.541.660	246.421.411.661	246.421.411.661
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	172.319.853.422	172.319.853.422	96.045.330.283	88.971.721.879	165.246.245.018	165.246.245.018
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	21.162.392.064	21.162.392.064	12.917.165.886	14.320.982.365	22.566.208.543	22.566.208.543
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	11.594.684.518	11.594.684.518	10.096.098.722	11.631.722.518	13.130.308.314	13.130.308.314
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	9.596.405.857	9.596.405.857	9.603.372.980	8.846.622.706	8.839.655.583	8.839.655.583
- Ngân hàng Vietbank	2.550.440.000	2.550.440.000	2.550.440.000	4.362.885.115	4.362.885.115	4.362.885.115
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	-	-	1.437.800.000	4.622.013.000	3.184.213.000	3.184.213.000
- Vay cá nhân	11.721.064.669	11.721.064.669	8.064.762.658	8.000.594.077	11.656.896.088	11.656.896.088
<b>b) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	12.500.000.000	12.500.000.000	1.700.000.000	6.635.000.000	17.435.000.000	17.435.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	2.233.484.500	2.233.484.500	-	6.340.434.500	8.573.919.000	8.573.919.000
- Vay cá nhân	1.933.230.000	1.933.230.000	-	5.852.072.000	5.852.072.000	5.852.072.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Hải Vân	300.254.500	300.254.500	-	400.020.000	2.333.250.000	2.333.250.000
<b>Cộng</b>	<b>243.678.325.030</b>	<b>243.678.325.030</b>	<b>142.414.970.529</b>	<b>153.731.976.160</b>	<b>254.995.330.661</b>	<b>254.995.330.661</b>

11.721.064.669 < 6.340.434.500 < 1.933.230.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	VND	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị		Giá trị		Giá trị	
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Đô	-	-	-	-	33.010.988.000	33.010.988.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	225.000.000	225.000.000	-	-	90.000.000	315.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	700.010.016	700.010.016	-	-	69.999.996	770.010.012
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đồng Hà	1.956.250.000	1.956.250.000	-	-	516.250.000	2.472.500.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	1.282.363.151	1.282.363.151	-	-	1.018.136.849	2.300.500.000
<b>Cộng</b>	<b>4.163.623.167</b>	<b>4.163.623.167</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.705.374.845</b>	<b>38.868.998.012</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

19.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2019	01/01/2019
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.457.383	15.457.383
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2018 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn của cổ đông không kiểm soát		LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư 01/01/2018</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>25.766.666.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>137.775.057.244</b>	<b>14.365.083.484</b>	<b>102.841.578.603</b>	<b>(4.423.567.495)</b>	<b>403.464.901.965</b>							
- Lãi, Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(86.631.126.725)	-	(23.974.373.971)	(110.605.500.696)							
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	40.907.403	(59.657.871)	18.750.468	-	-							
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	(1.110.430.000)	-	(1.110.430.000)							
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(646.178.049)	(278.690.245)	-	(924.868.294)							
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(2.489.569.626)	-	-	(2.489.569.626)							
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>25.766.666.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>137.815.964.647</b>	<b>104.191.615.755</b>	<b>101.471.208.826</b>	<b>(28.397.941.466)</b>	<b>288.334.533.350</b>							
<b>Số dư 01/01/2019</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>25.766.666.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>137.815.964.647</b>	<b>104.191.615.755</b>	<b>101.471.208.826</b>	<b>(28.397.941.466)</b>	<b>288.334.533.350</b>							
- Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	-	(29.180.946.176)	-	(9.216.916.703)	(38.397.862.879)							
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(464.148.281)	-	-	(464.148.281)							
<b>Số dư 30/06/2019</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>25.766.666.079</b>	<b>1.296.421.018</b>	<b>137.815.964.647</b>	<b>133.836.710.212</b>	<b>101.471.208.826</b>	<b>(37.614.858.169)</b>	<b>249.472.522.190</b>							

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>114.868.980.377</b>	<b>238.506.538.446</b>
Cho thuê văn phòng	1.831.864.727	2.586.470.446
Doanh thu bán hàng hóa	2.230.296.127	35.798.539.968
Doanh thu bán vật tư	6.454.283.344	2.083.642.433
Doanh thu sản xuất công nghiệp	30.082.594.344	32.187.706.591
Cung cấp dịch vụ	3.261.010.388	6.503.761.499
Hoạt động xây lắp	71.008.931.447	159.346.417.509
	<u><u>114.868.980.377</u></u>	<u><u>238.506.538.446</u></u>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Dịch vụ cho thuê văn phòng	955.043.004	48.294.768
- Bán hàng hóa	1.371.925.102	33.195.490.762
- Bán vật tư các loại	1.880.236.145	2.145.936.407
- Sản xuất công nghiệp	25.388.640.110	27.357.976.872
- Cung cấp dịch vụ	3.508.733.065	4.334.083.705
- Hoạt động xây lắp	74.910.313.962	206.833.543.857
	<u><u>108.014.891.388</u></u>	<u><u>273.915.326.371</u></u>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.150.068	228.101.206
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	1.750.000.000
- Lãi từ hoạt động liên danh	-	8.187.251.078
	<u><u>60.150.068</u></u>	<u><u>10.165.352.284</u></u>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	12.215.002.934	15.569.252.332
Lãi mua hàng hàng trả chậm	-	118.477.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	432.301	-
	<u><u>12.215.435.235</u></u>	<u><u>15.687.730.227</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>260.362.989</b>	<b>1.910.344.362</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	190.580.931	383.638.088
- Chi phí vật liệu quản lý	-	54.359.182
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	12.497.272
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	32.322.672	85.070.399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.392.728	1.336.494.650
- Chi phí khác bằng tiền	35.066.658	38.284.771
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30.135.605.253</b>	<b>32.800.934.950</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	13.229.694.394	13.942.553.625
- Chi phí vật liệu quản lý	606.856.560	765.218.337
- Chi phí đồ dùng văn phòng	151.015.664	191.196.614
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.333.869.831	4.624.477.730
- Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(70.440.586)	563.737.768
- Thuế và các khoản lệ phí	1.931.814.641	1.729.456.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.240.758.624	7.245.377.423
- Chi phí khác bằng tiền	4.712.036.125	3.738.916.635

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 30/06/2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(37.885.026.464)</b>	<b>(74.713.305.083)</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>40.191.103.907</b>	<b>75.029.663.320</b>
<b>Trừ:</b> Thu nhập không chịu thuế	735.626.780	17.934.566
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	206.483.700	14.000.000
- Bù lỗ SXKD năm trước	529.143.080	3.934.566
<b>Cộng:</b> Các khoản chi phí không được khấu trừ	40.926.730.687	75.047.597.886
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	-	5.735.197
- Chi phí không được trừ	253.548.841	-
- Lỗ của Công ty con và Cty mẹ	40.673.181.846	73.646.763.481
- Lãi chưa thực hiện giữa Cty mẹ và Cty con	-	1.395.099.208
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.306.077.443</b>	<b>316.358.237</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.306.077.443	316.358.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	461.215.489	238.006.633
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	461.215.489	238.006.633
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	-	100.878.207
Điều chỉnh tăng	-	100.878.207
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)</b>	<b>461.215.489</b>	<b>338.884.840</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.182.358.096)	(54.402.262.163)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(29.182.358.096)	(54.402.262.163)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.457.383	15.457.383
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>(1.888)</u></b>	<b><u>(3.520)</u></b>

(\*) Bảng tính cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số cổ phiếu đầu kỳ	15.457.383	15.457.383
Số cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số ngày cổ phiếu mới phát hành thêm trong năm lưu hành trong kỳ	-	-
<b>Số Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b><u>15.457.383</u></b>	<b><u>15.457.383</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**27.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019**

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Công ty CP Tổng Công ty Đường sắt	Công ty CP Công trình 791 Đường sắt	Công ty CP Công trình 792 Đường sắt	Công ty CP Công trình 793 Đường sắt	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty CP Công trình 879	Công ty CP Đái Hoàng Mai	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.290.972.600	10.004.552.331	6.123.895.454	18.397.259.203	11.814.032.239	12.082.958.619	7.139.067.274	21.014.124.283	7.350.263.119	28.338.988.074	13.235.841.747	96.982.860.671	114.868.980.377		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	49.290.972.600	10.004.552.331	6.123.895.454	18.397.259.203	11.814.032.239	12.082.958.619	7.139.067.274	21.014.124.283	7.350.263.119	28.338.988.074	13.235.841.747	96.982.860.671	114.868.980.377		
Giá vốn hàng bán	42.245.702.974	11.959.500.955	6.005.325.120	20.370.893.252	10.866.170.925	12.658.294.494	10.418.295.589	25.538.797.406	8.905.793.558	24.023.138.959	10.134.406.476	96.992.414.365	112.635.764.287		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.045.269.626	(1.954.948.624)	118.570.334	(1.973.634.049)	947.861.314	(575.335.875)	(3.279.228.315)	(4.524.673.123)	(1.555.530.439)	4.315.849.115	3.101.435.271	9.553.694	2.233.216.090		
Doanh thu hoạt động tài chính	1.372.736.410	5.272.169	234.393	470.707.828	232.310.881	432.301	441.979.483	849.286.556	73.760.807	109.153.014	-	-	12.215.435.235		
Chi phí tài chính	9.424.768.188	43.445.760	308.115.348	470.707.828	232.310.881	261.473.069	441.979.483	849.286.556	73.760.807	109.153.014	-	-	12.215.002.934		
Trong đó: Chi phí lãi vay	9.424.768.188	43.445.760	308.115.348	470.707.828	232.310.881	261.473.069	441.979.483	849.286.556	73.760.807	109.153.014	-	-	12.215.002.934		
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.362.989	260.362.989		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.016.127.485	997.750.433	1.949.195.385	1.456.850.424	2.035.001.447	666.487.772	1.074.423.105	2.512.120.936	1.557.230.889	2.457.861.604	1.904.358.653	(196.930.007)	30.135.605.253		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(14.022.889.637)	(2.990.872.648)	(2.138.506.006)	(3.899.952.582)	(1.317.904.423)	(1.502.966.560)	(4.795.419.259)	(7.871.445.657)	(3.186.078.280)	1.749.414.658	961.627.528	(1.163.193.648)	(40.318.037.319)		
Thu nhập khác	2.071.833.961	336.296.341	811.243.636	114.508.457	252.100.000	902.129.836	1.304.877.324	1.417.492.546	515.282.636	124.178.337	-	(2.355.512.288)	5.694.430.786		
Chi phí khác	457.204.087	201.892.430	974.070.843	43.683.436	195.332.116	425.144.294	1.247.367.787	1.593.249.511	25.381.968	251.595.266	878.037	(2.355.512.288)	3.061.419.931		
Lợi nhuận khác	1.614.629.874	134.403.911	(162.827.207)	70.825.021	56.767.884	476.985.542	57.509.537	(175.756.965)	489.900.668	(127.416.929)	(878.037)	-	2.433.010.855		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12.408.259.763)	(2.856.468.737)	(2.301.333.213)	(3.829.127.561)	(1.261.136.539)	(1.025.981.018)	(4.737.909.722)	(8.047.202.622)	(2.696.177.612)	1.621.997.729	960.749.491	(1.163.193.648)	(37.885.026.464)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	374.718.599	-	86.496.890	461.215.489		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.620.925		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.408.259.763)	(2.856.468.737)	(2.301.333.213)	(3.829.127.561)	(1.261.136.539)	(1.025.981.018)	(4.737.909.722)	(8.047.202.622)	(2.696.177.612)	1.247.279.130	874.252.601	8.003.514.049	(38.397.862.878)		



**CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**  
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**27.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018**

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty CP Công trình 792	Công ty CP Công trình 793	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty Cổ phần Công trình 798	Công ty Cổ phần Công trình 875	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty CP Công trình 879	Công ty CP Đà Hoàng Mai	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng	
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.531.602.773	10.564.662.360	17.482.752.319	21.688.972.680	12.226.179.008	37.850.740.818	7.419.249.265	35.226.929.632	59.396.411.368	13.424.830.906	23.436.072.136	44.751.743.952	(97.493.608.771)	238.506.538.446
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	15.933.256	-	-	-	-	-	-	-	-	15.933.256
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	52.531.602.773	10.564.662.360	17.482.752.319	21.688.972.680	12.210.245.752	37.850.740.818	7.419.249.265	35.226.929.632	59.396.411.368	13.424.830.906	23.436.072.136	44.751.743.952	(97.493.608.771)	238.490.605.190
Giá vốn hàng bán	39.642.540.300	15.584.638.753	18.890.975.308	23.396.497.798	11.254.627.506	46.699.575.207	9.692.154.297	36.429.451.357	89.333.939.561	15.830.509.416	20.529.442.659	41.055.599.061	(94.424.623.851)	273.915.326.371
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03-20)	12.889.062.473	(5.019.976.393)	(1.408.222.989)	(1.707.525.118)	955.618.246	(8.848.834.389)	(2.272.905.032)	(1.202.521.725)	(29.937.527.193)	(2.405.678.510)	2.906.629.477	3.696.144.891	(3.068.984.920)	(35.424.721.181)
Doanh thu hoạt động tài chính	10.535.005.733	3.807.491	1.161.721	508.863	119.809.587	1.214.232	190.754	1.459.062	13.639.760	2.600.511	874.852	77.976.147	(592.888.429)	10.165.332.284
Chi phí lãi chính	12.364.107.117	86.106.737	325.541.815	508.413.091	4.013.401	333.212.854	311.273.299	502.901.332	747.157.413	7.513.785	145.529.329	351.560.054	-	15.687.730.227
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.910.344.362	-	1.910.344.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.976.600.710	1.473.238.197	2.144.703.858	1.769.616.664	1.080.441.929	2.289.239.945	647.065.828	1.194.342.688	1.796.284.131	1.197.573.574	1.900.288.780	2.345.538.646	(14.000.000)	32.800.934.950
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-23-24-25)	(3.916.639.624)	(6.575.513.836)	(3.877.306.941)	(3.985.054.010)	(9.027.497)	(11.470.072.956)	(3.231.053.405)	(2.898.306.683)	(32.467.328.977)	(3.008.165.358)	861.286.220	(833.322.024)	(3.647.873.349)	(75.658.378.856)
Thu nhập khác	9.227.818	-	6.000.000	179.497.374	633.000.000	-	-	132.145.664	-	-	11.818.181	-	-	971.689.037
Chi phí khác	27.205.034	59.561.880	62.442.169	89.902.523	461.974.943	26.263.089	217.086.219	143.942.498	294.138.191	371.983.346	-	-	-	1.419.714.892
Lợi nhuận khác (06-(31-32))	(17.977.216)	(59.561.880)	(56.442.169)	89.594.851	171.025.057	(26.263.089)	(217.086.219)	(11.796.834)	(294.138.191)	(37.198.346)	11.818.181	-	-	(448.025.855)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+31-32)	(3.934.616.837)	(6.635.075.716)	(3.933.749.110)	(3.985.459.159)	161.997.560	(11.496.336.045)	(3.448.139.624)	(2.910.103.517)	(32.761.467.168)	(3.645.363.704)	873.104.401	(833.322.024)	(3.647.873.349)	(76.106.404.291)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	10.876.068	32.399.512	-	-	-	120.988.380	-	174.620.880	-	-	338.884.840
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(610.296.984)	(610.296.984)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (06-50-(31-32))	(3.934.616.837)	(6.635.075.716)	(3.933.749.110)	(3.986.335.227)	129.598.048	(11.496.336.045)	(3.448.139.624)	(2.910.103.517)	(32.882.455.548)	(3.645.363.704)	698.483.521	(833.322.024)	(3.037.576.365)	(75.834.992.147)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**28. BÊN LIÊN QUAN**

**NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	395.000.000	267.717.763

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước đã được soát xét và số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

**Lê Đình Sơn**  
Trưởng phòng  
Tài chính kế toán

**Phùng Tiên Hải Cường**  
Người lập